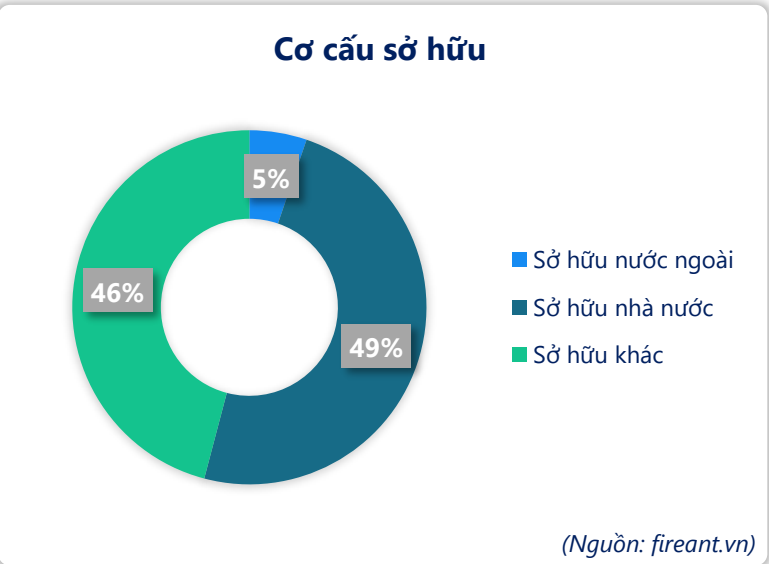
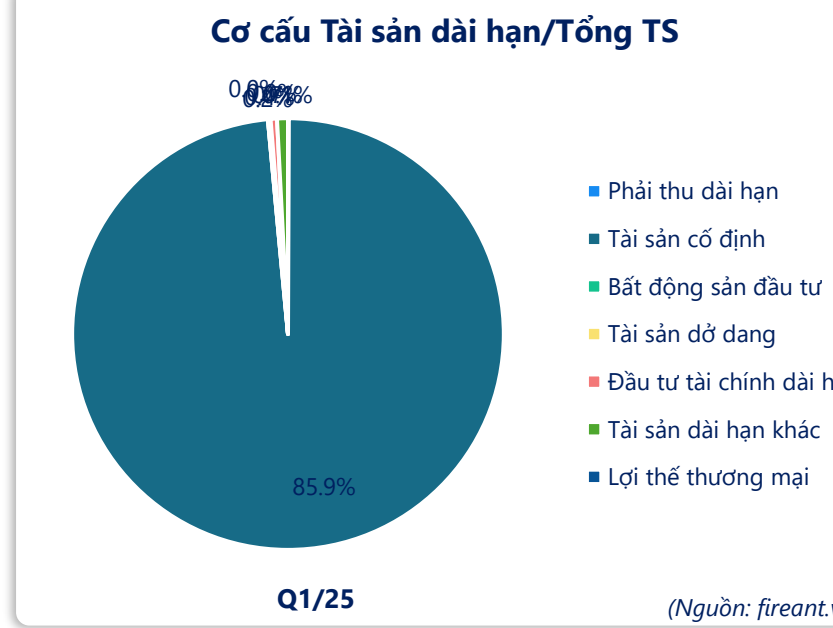
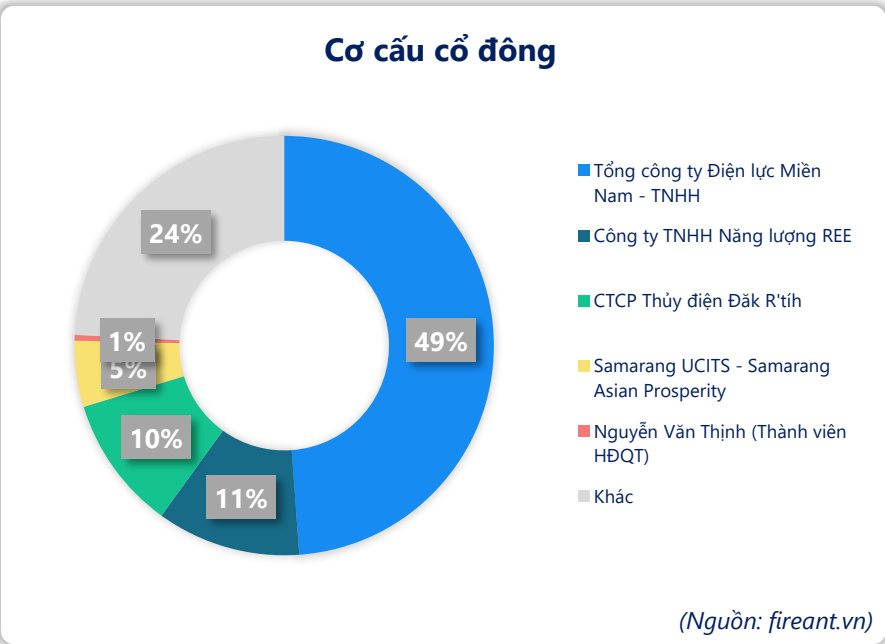
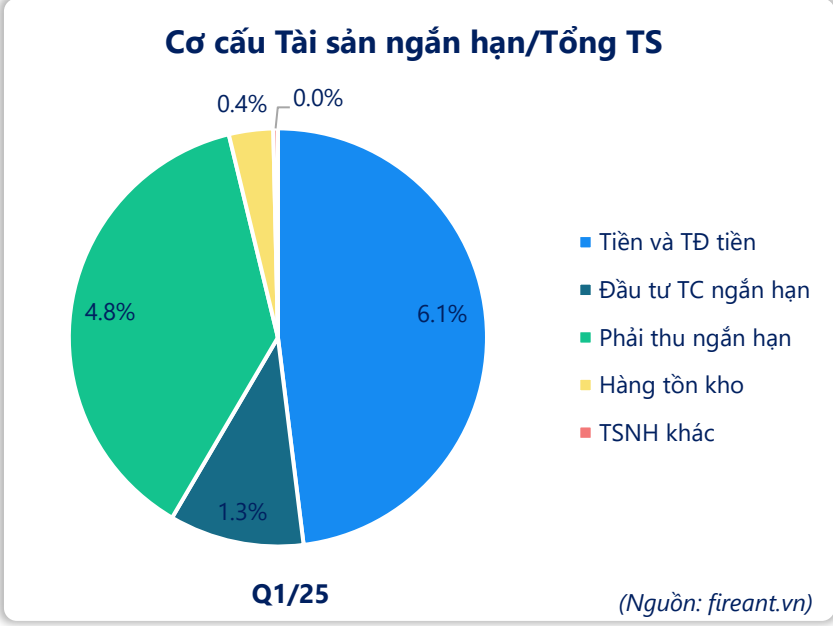
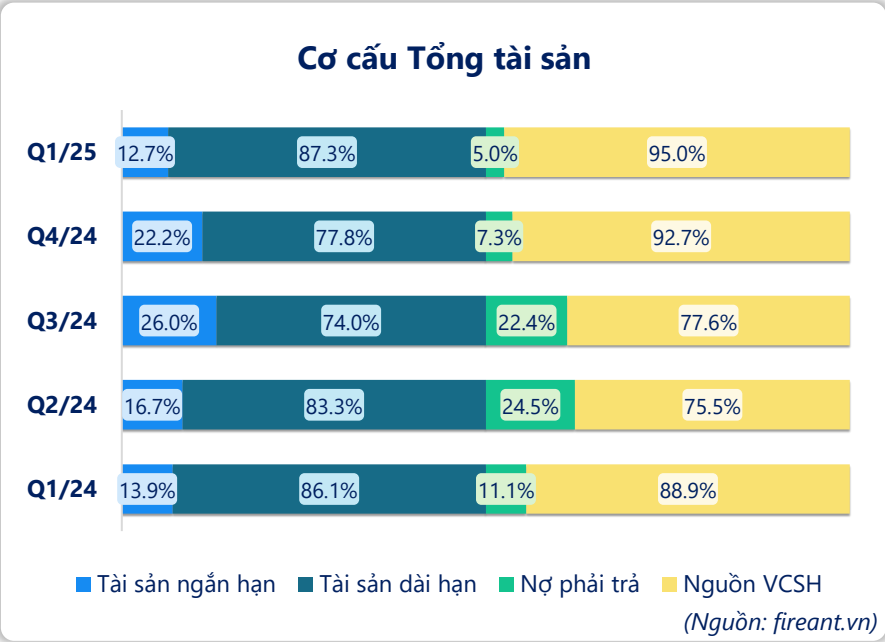


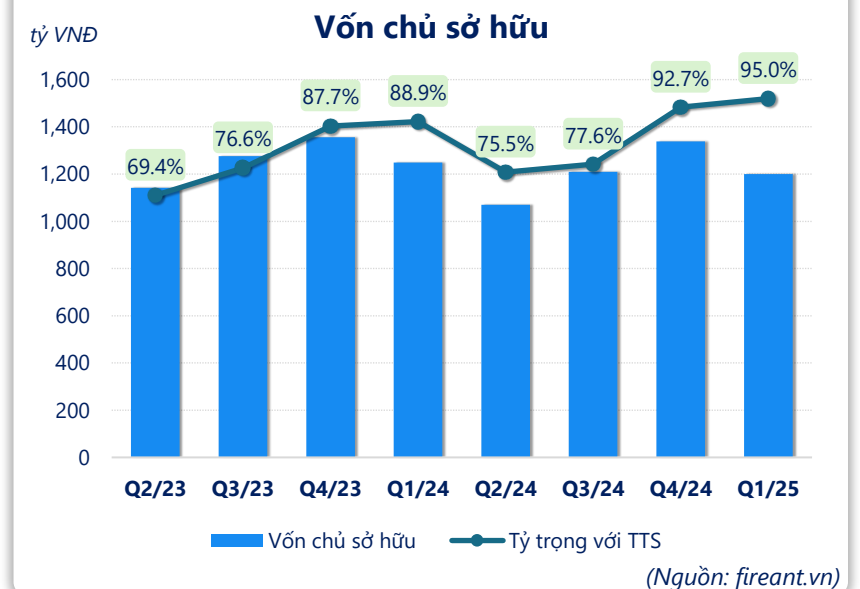
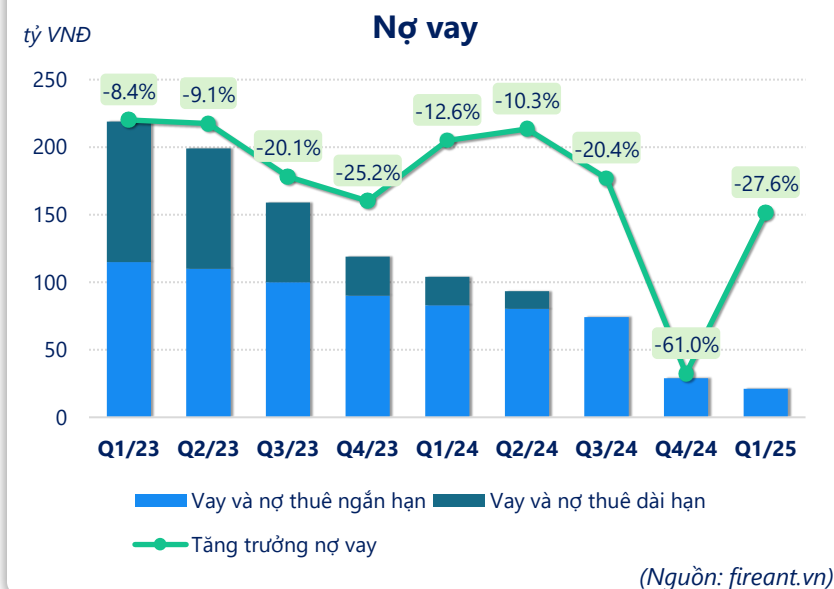
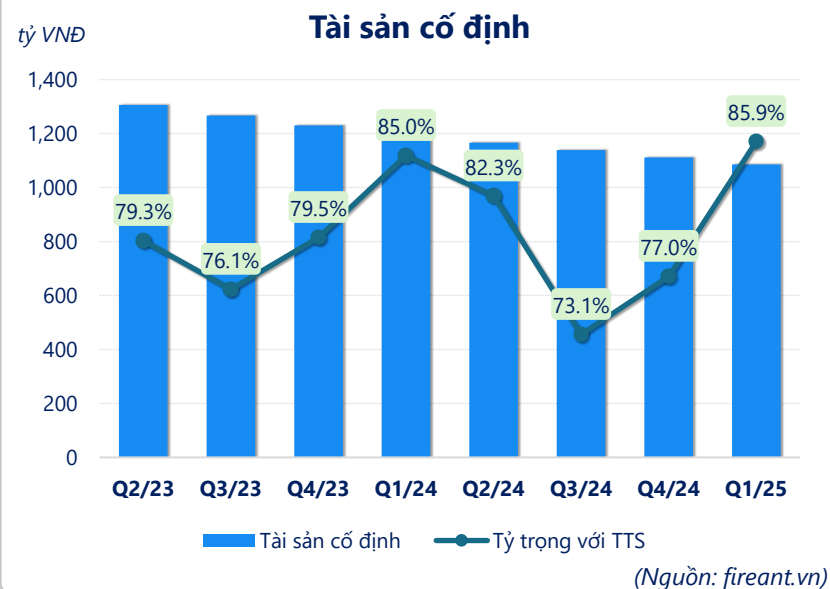
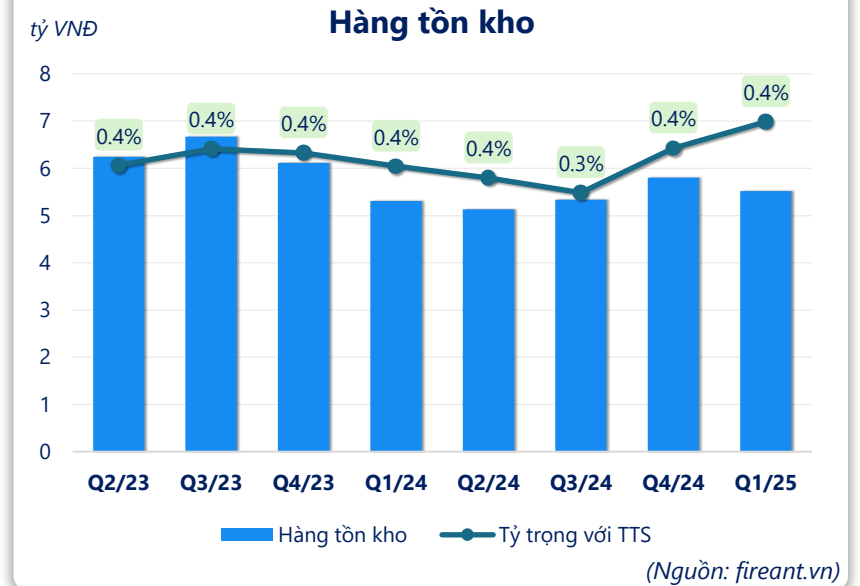
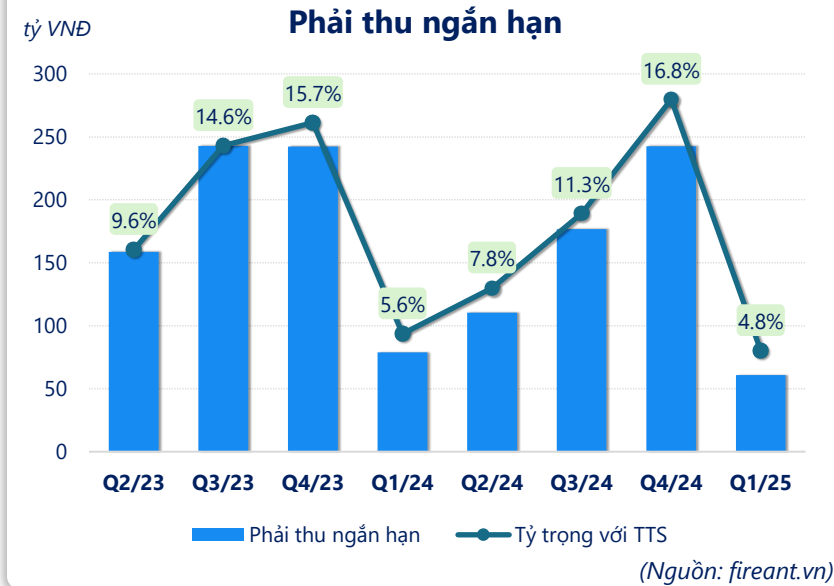
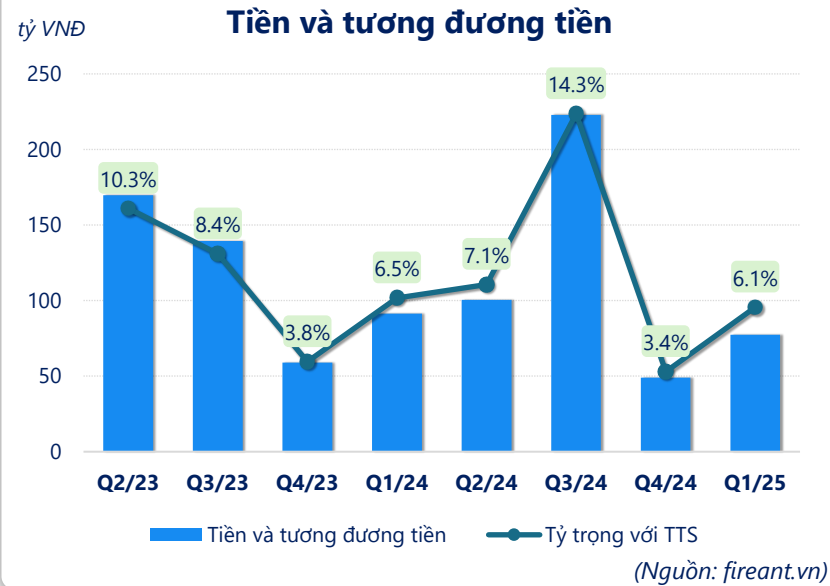
Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		36,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		36,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		29,953
SL cổ phiếu LH		101,206,352
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,510
% sở hữu nước ngoài		5.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,684
P/E		11.7
EPS		3,116

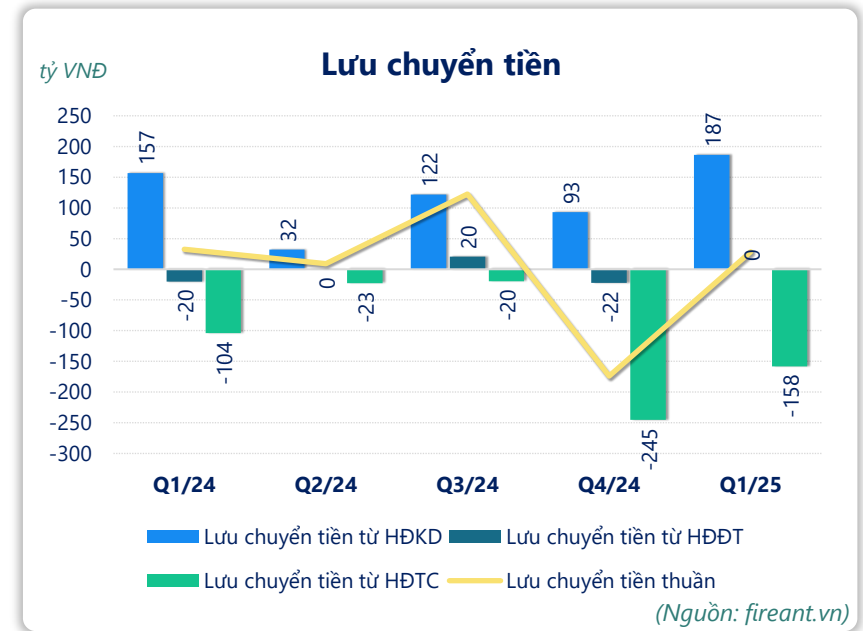
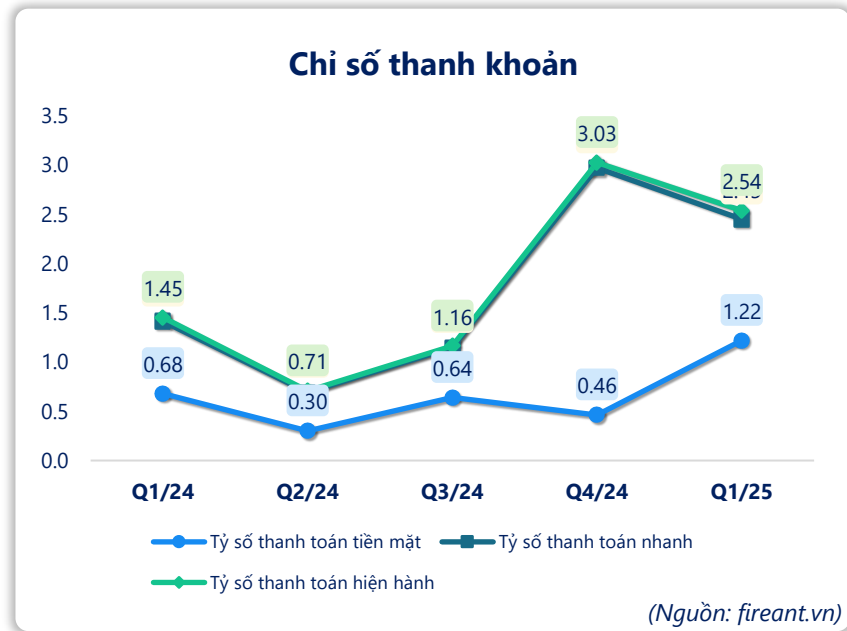
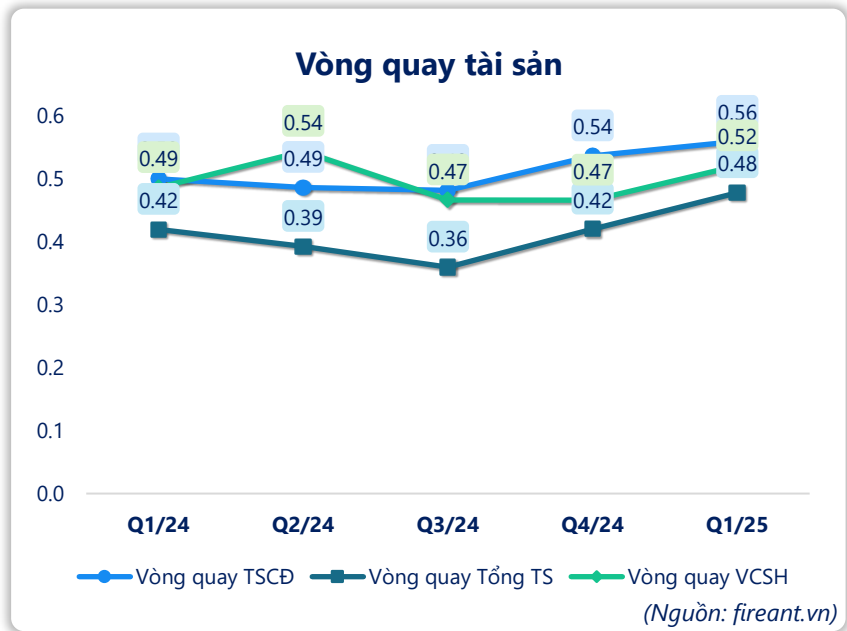
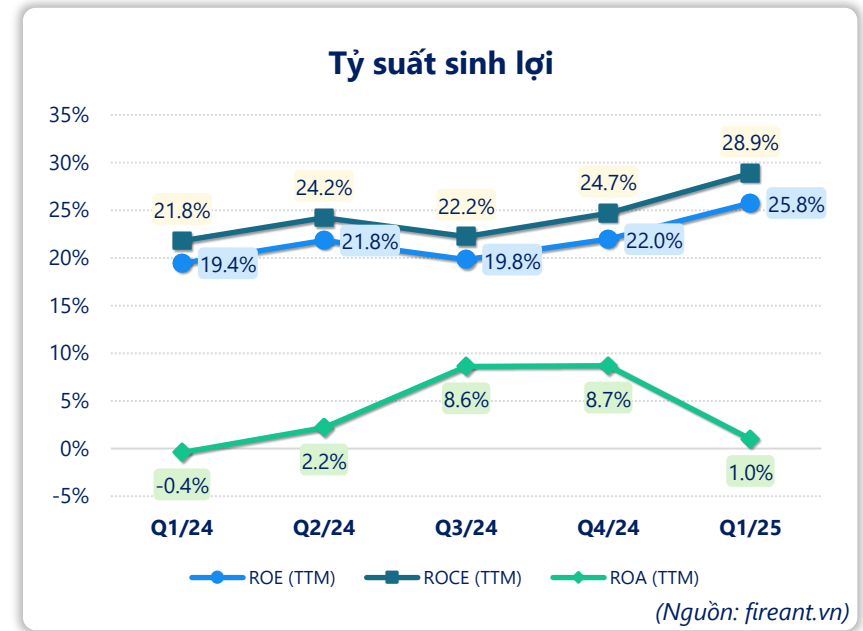
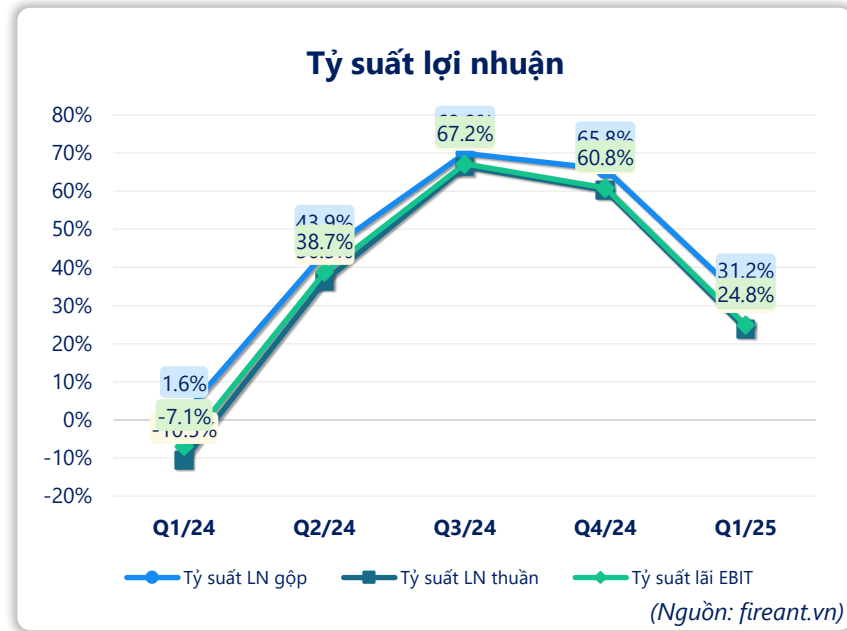
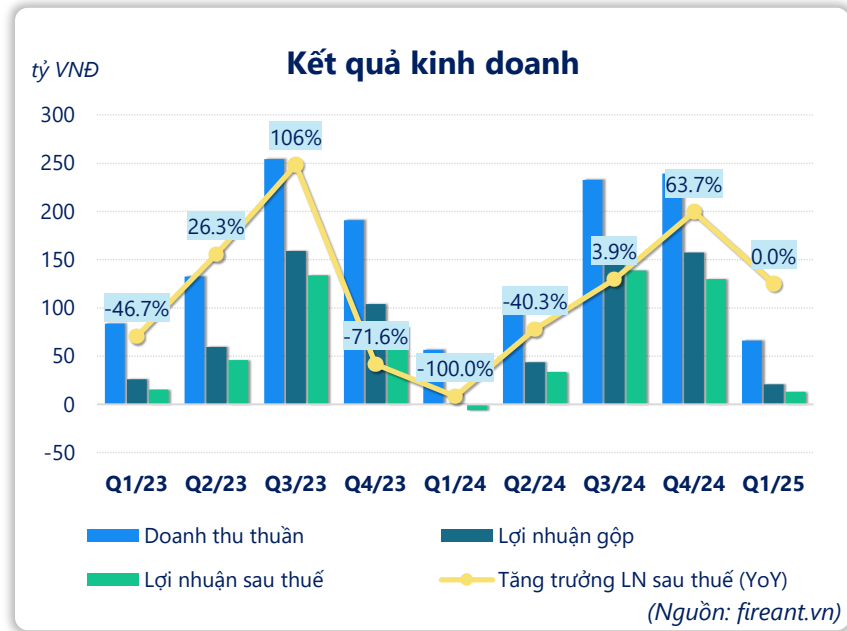
	YTD	1T	3T	6T
SHP	9.6%	1.9%	9.6%	10.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%



CTCP Thủy Điện Miền Nam (HSX: SHP)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,264	1,444	-12.5%
Tài sản ngắn hạn	161	309	-48.0%
Tiền và tương đương tiền	77.4	49.0	58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.8	16.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	60.8	237	-74.4%
Hàng tồn kho	5.52	5.80	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.72	-20.9%
Tài sản dài hạn	1,102	1,135	-2.9%
Phải thu dài hạn	0.70	6.01	-88.3%
Tài sản cố định	1,085	1,112	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.19	1.57	39.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.24	5.24	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.96	10.3	-12.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	63.5	106	-40.0%
Nợ ngắn hạn	63.5	106	-40.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.0	29.0	-27.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.21	3.07	-28.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,200	1,339	-10.4%
Vốn chủ sở hữu	1,200	1,339	-10.4%
Vốn điều lệ	1,012	1,012	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	56.6	99.5	232	239	66.1
Giá vốn hàng bán	55.7	55.8	70.0	81.8	45.5
Lợi nhuận gộp	0.90	43.7	162	157	20.6
Doanh thu HĐTC	0.57	0.55	0.95	0.42	1.12
Chi phí TC	2.29	1.92	1.79	1.16	0.53
Chi phí lãi vay	2.29	1.92	1.79	1.16	0.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.12	6.05	7.27	12.5	5.42
LN thuần từ HĐKD	-5.94	36.3	154	144	15.8
Lợi nhuận khác	-0.34	0.29	-0.06	0.18	0.08
LN trước thuế	-6.28	36.6	154	144	15.9
Lợi nhuận sau thuế	-6.28	33.5	139	130	13.2
LNST của CĐ cty mẹ	-6.28	33.5	139	130	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	31.8	122	93.2	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.0	-0.04	20.3	-22.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-104	-22.8	-19.7	-245	-158
Tiền đầu kỳ	58.9	91.5	100	223	49.0
Lưu chuyển tiền thuần	32.6	8.96	122	-174	28.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.5	100	223	49.0	77.4

(Nguồn: fireant.vn)